

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 12/2013/NQ-HĐND

*Phú Thọ, ngày 13 tháng 12 năm 2013*

## **NGHỊ QUYẾT**

### **VỀ PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI SINH HOẠT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ THỌ**

#### **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ KHÓA XVII, KỲ HỌP THỨ BẢY**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Pháp lệnh phí và lệ phí ngày 28 tháng 8 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí, lệ phí; Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 97/2006/TT-BTC, ngày 16 tháng 10 năm 2006 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Căn cứ Nghị định số 25/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải;

Căn cứ số Thông tư liên tịch số 63/2013/TTLT-BTC-BTNMT ngày 15 tháng 5 năm 2013 của Liên Bộ Tài chính và Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn thực hiện Nghị định số 25/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ;

Sau khi xem xét Tờ trình số 4926/TTr-UBND, ngày 22 tháng 11 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Phú Thọ; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và thảo luận,

### **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Quy định mức thu phí và chế độ quản lý, sử dụng phí bảo vệ môi trường với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

## **1. Đối tượng, mức thu phí**

### **1.1. Đối tượng nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt**

- Hộ gia đình.
- Cơ quan nhà nước.
- Đơn vị vũ trang nhân dân (trừ các cơ sở sản xuất, cơ sở chế biến thuộc các đơn vị vũ trang nhân dân).
- Trụ sở điều hành, chi nhánh, văn phòng của các tổ chức, cá nhân không gắn liền với địa điểm sản xuất, chế biến; bệnh viện, phòng khám chữa bệnh; cơ sở đào tạo, nghiên cứu.
- Các cơ sở: Rửa ô tô, xe máy; sửa chữa ô tô, chữa xe máy.
- Nhà hàng, khách sạn; cơ sở kinh doanh, dịch vụ khác.
- Các tổ chức, cá nhân và đối tượng khác có nước thải không được quy định tại Khoản 1, Điều 1 Thông tư liên tịch số 63/2013/TTLT-BTC-BTNMT ngày 15/5/2013 của Liên Bộ Tài chính - Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn thực hiện Nghị định số 25/2013/NĐ-CP ngày 29/3/2013 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải.

### **1.2. Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt**

Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt được tính theo tỷ lệ phần trăm (%) trên giá bán của 1m<sup>3</sup> (một mét khối) nước sạch (không bao gồm thuế giá trị gia tăng).

#### **1.2.1. Đối tượng sử dụng nước của hệ thống cấp nước sạch**

- Mức thu 5 % đối với:
  - + Hộ gia đình.
  - + Cơ quan nhà nước.
  - + Đơn vị vũ trang nhân dân (trừ các cơ sở sản xuất, cơ sở chế biến thuộc các đơn vị vũ trang nhân dân).
  - + Trụ sở điều hành, chi nhánh, văn phòng của các tổ chức, cá nhân không gắn liền với địa điểm sản xuất, chế biến; Bệnh viện, phòng khám chữa bệnh; cơ sở đào tạo, nghiên cứu.
- Mức thu 10 % đối với:
  - + Các cơ sở: Rửa ô tô, xe máy; sửa chữa ô tô, chữa xe máy.
  - + Nhà hàng, khách sạn; cơ sở kinh doanh, dịch vụ khác.
  - + Các tổ chức, cá nhân và đối tượng khác có nước thải không được quy định tại Khoản 1, Điều 1 Thông tư liên tịch số 63/2013/TTLT-BTC-BTNMT ngày

15/5/2013 của Liên Bộ Tài chính - Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn thực hiện Nghị định số 25/2013/NĐ-CP ngày 29/3/2013 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải.

#### 1.2.2. Đối tượng sử dụng nước tự khai thác.

- Mức thu phí tính theo tỷ lệ phần trăm (%) trên giá bán  $1\text{m}^3$  (một mét khối) nước sạch trung bình tại xã, phường, thị trấn (không bao gồm thuế giá trị gia tăng).

- Mức thu 5 % đối với:

+ Hộ gia đình, bình quân  $2\text{m}^3$ /người/tháng (trừ những hộ gia đình ở những nơi chưa có hệ thống cấp nước sạch và những hộ gia đình ở các xã thuộc vùng nông thôn).

+ Cơ quan nhà nước; đơn vị vũ trang nhân dân; trụ sở điều hành, chi nhánh, văn phòng của các tổ chức, cá nhân không gắn liền với địa điểm sản xuất, chế biến, bình quân  $1\text{m}^3$ /người/tháng.

+ Bệnh viện, phòng khám chữa bệnh; cơ sở đào tạo, nghiên cứu (Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn xác định khối lượng tiêu thụ hàng tháng của từng đối tượng và trực tiếp thu).

- Mức thu 10 % đối với:

+ Nhà hàng, khách sạn; cơ sở kinh doanh, dịch vụ khác; các cơ sở: Rửa ô tô, xe máy, sửa chữa ô tô, xe máy (Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn xác định khối lượng tiêu thụ hàng tháng của từng đối tượng và trực tiếp thu).

+ Các tổ chức, cá nhân và đối tượng khác có nước thải không được quy định tại Khoản 1, Điều 1 Thông tư liên tịch số 63/2013/TTLT-BTC-BTNMT ngày 15/5/2013 của Liên Bộ Tài chính - Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn thực hiện Nghị định số 25/2013/NĐ-CP ngày 29/3/2013 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải.

### **2. Đơn vị thu phí**

- Đơn vị cung cấp nước sạch chịu trách nhiệm thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt có sử dụng hệ thống nước sạch.

- Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn chịu trách nhiệm thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt tự khai thác trên địa bàn.

### **3. Quản lý, sử dụng tiền phí thu được**

3.1. Đơn vị cung cấp nước sạch tổ chức thu đối với tổ chức, cá nhân là đối tượng nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt có sử dụng hệ thống nước sạch do đơn vị cung cấp, cùng với việc thu tiền sử dụng nước sạch hàng tháng của các hộ gia đình, cá nhân, các cơ quan, đơn vị, tổ chức,...

- Để lại 10% trên tổng số phí thu được cho đơn vị cung cấp nước sinh hoạt để trang trải chi phí cho việc thu phí.

- Phần còn lại (90% trên tổng số phí thu được) nộp ngân sách nhà nước.

3.2. Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn tổ chức thu, xác định khối lượng tiêu thụ hàng tháng của từng đối tượng và trực tiếp thu đối với tổ chức, cá nhân, hộ gia đình, cơ sở kinh doanh, dịch vụ tự khai thác nước để sử dụng là người nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn.

- Để lại 15% trên tổng số phí thu được cho Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn để trang trải chi phí cho việc thu phí.

- Phần còn lại (85% trên tổng số phí thu được) nộp ngân sách nhà nước.

**Điều 2.** Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 01/01/2014. Nghị quyết số 08/2004/NQ-HĐND-KXVI ngày 15/7/2004 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ hết hiệu lực thực hiện từ ngày 01/01/2014.

Các nội dung khác không quy định tại Nghị quyết này được thực hiện theo Nghị định số 25/2013/NĐ-CP ngày 29/3/2013 của Chính phủ; Thông tư liên tịch số 63/2013/TTLT-BTC-BTNMT ngày 15/5/2013 của Liên Bộ Tài chính - Bộ Tài nguyên và Môi trường.

**Điều 3.** Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

- Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết;

- Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ khóa XVII, kỳ họp thứ bảy thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2013./.

**Nơi nhận:**

- UBND tỉnh, Chính phủ;
- VPQH, VPCP;
- Các Bộ: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tư lệnh Quân khu II;
- Cục kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);
- TTTU, HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- VKSND, TAND tỉnh;
- Các đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- TTHĐND, UBND huyện, thành, thị;
- Lưu VT.

**CHỦ TỊCH**

**Hoàng Dân Mạc**